

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. Trần Biên, T. Đồng Nai
(Mã CK : VTH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2025

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	2-5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8-22

Tháng 07/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		437,086,632,448	492,626,246,217
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18,806,446,996	11,990,159,377
1.	Tiền	111		8,223,129,361	1,493,015,772
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10,583,317,635	10,497,143,605
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68,580,000,000	62,619,646,105
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	68,580,000,000	62,619,646,105
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91,006,959,539	163,547,396,418
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	87,561,207,787	133,788,227,343
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5,337,855,789	13,549,285,898
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1,377,523,052	18,828,935,586
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3,269,627,089)	(3,269,627,089)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	650,574,680
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7	256,155,139,685	250,354,558,377
1.	Hàng tồn kho	141		256,155,139,685	250,354,558,377
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,538,086,228	4,114,485,940
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2,378,798,626	1,982,677,816
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		157,224,802	1,972,503,775
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,062,800	159,304,349
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116,734,774,958	110,853,568,608
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		90,879,029,093	67,651,988,037
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	85,959,014,151	62,587,386,046
-	Nguyên giá	222		169,380,938,257	143,814,873,251
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83,421,924,106)	(81,227,487,205)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4,030,689,956	4,144,949,504
-	Nguyên giá	225		4,483,377,950	4,483,377,950
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(452,687,994)	(338,428,446)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	889,324,986	919,652,487
-	Nguyên giá	228		1,105,600,000	1,105,600,000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216,275,014)	(185,947,513)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		9,803,145,602	25,724,888,506
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	9,803,145,602	25,724,888,506
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		16,052,600,263	17,476,692,065
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	16,052,600,263	17,476,692,065
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		553,821,407,406	603,479,814,825

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		449,536,671,243	502,877,098,696
I.	Nợ ngắn hạn	310		427,859,618,918	479,302,555,263
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	107,274,430,722	140,035,405,607
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	18,370,177,545	31,958,272,196
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1,772,260,458	2,084,937,166
4.	Phải trả người lao động	314	V.16	1,518,049,795	1,816,253,873
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,892,770,941	1,940,977,422
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3,499,934,438	2,905,547,175
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	293,520,505,271	298,549,672,076
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,489,748	11,489,748
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		21,677,052,325	23,574,543,433
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	21,677,052,325	23,574,543,433
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104,284,736,163	100,602,716,129
I.	Vốn chủ sở hữu	410		104,284,736,163	100,602,716,129
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	78,999,890,000	78,999,890,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78,999,890,000	78,999,890,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.20	27,840,677	27,840,677
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	25,257,005,486	21,574,985,452
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,676,398,473	18,676,398,473
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6,580,607,013	2,898,586,979
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		553,821,407,406	603,479,814,825



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Bạch Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	345,232,747,338	134,035,619,738	567,687,954,128	225,943,675,545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	4,720,694,110
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		345,232,747,338	134,035,619,738	567,687,954,128	221,222,981,435
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	319,625,824,662	119,481,776,107	522,801,334,261	196,659,480,568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25,606,922,676	14,553,843,631	44,886,619,867	24,563,500,867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	337,232,724	69,644,341	738,842,644	73,156,771
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5,581,806,482	3,476,372,941	10,264,001,785	6,807,808,886
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,021,902,103	3,342,767,051	9,562,018,556	6,674,203,996
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	11,864,882,436	6,030,286,664	20,927,695,897	9,220,435,019
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2,839,045,360	2,469,903,350	5,063,424,159	5,074,597,639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		5,658,421,122	2,646,925,017	9,370,340,670	3,533,816,094
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3,532,978	30,758,350	3,600,793	127,341,626
12. Chi phí khác	32	VI.9	909,835,512	45,881,962	998,589,151	74,708,667
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(906,302,534)	(15,123,612)	(994,988,358)	52,632,959
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,752,118,588	2,631,801,405	8,375,352,312	3,586,449,053
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,070,098,554	526,360,281	1,794,745,299	717,289,611
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,682,020,034	2,105,441,124	6,580,607,013	2,869,159,442
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Bạch Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Mai Phan Cẩm Tú
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		381,553,613,603	243,464,684,249
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(146,280,264,963)	(283,537,694,386)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(869,381,376)	(9,343,665,398)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5,050,514,460)	(6,466,255,852)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,277,826,298)	(1,463,534,182)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		33,849,224,042	28,921,923,587
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(18,463,622,786)	(23,713,084,917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		243,461,227,762	(52,137,626,899)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	(11,133,314,842)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		0	2,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,320,000,000)	(4,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,406,174,030	1,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		217,177,655	29,912,656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,696,648,315)	(13,901,402,186)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	253,989,960,576
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(230,948,291,828)	(187,975,407,950)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(230,948,291,828)	66,014,552,626
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6,816,287,619	(24,476,459)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,990,159,377	728,054,977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18,806,446,996	703,578,518


Nguyễn Thị Bảo Phương
 Người lập biểu


Bạch Thị Minh Thu
 Kế toán trưởng


Mai Phan Cẩm Tú
 Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12/09/2022 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476
- Hoạt động chính của Công ty là:
 - Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
 - Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.
- Các sản phẩm, dịch vụ chính:
 - Dây cáp điện.
 - Dây nhôm 9,5 mm.
- Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
 - Mã chứng khoán: VTH;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
 - Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.
- Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.
- Ngày 14/09/2022 Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ra Quyết định số 635/QĐ-SGDHN chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu số lượng 2.899.989 cổ phiếu có giá trị 28.999.890.000 đồng. Sau bổ sung:
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
 - Mã chứng khoán: VTH;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
 - Số lượng cổ phiếu: 7.899.989 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 78.999.890.000 đồng.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên: Tại ngày 30/06/2025 Công ty có 128 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Quý 2.2025	Số đầu quý
Tiền mặt	106,024,107	30,448,659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,117,105,254	1,462,567,113
Các khoản tương đương tiền	10,583,317,635	10,497,143,605
Cộng	18,806,446,996	11,990,159,377

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty Điện Lực Bình Dương	-	43,271,146,446
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Điện Lực Sóc Trăng	2,643,603,452	15,040,598,091
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Thương Mại Công Nghiệp Việt Á	4,495,825,224	-
Công Ty TNHH Thương Mại Cơ Điện Hcm	3,170,818,138	8,600,351,959
Các khách hàng khác	77,250,960,973	66,876,130,847
Cộng	87,561,207,787	133,788,227,343

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty TNHH Điện Tự Động Hóa Ae Việt Nam	430,427,520	430,427,520
Công Ty TNHH CNM Quốc Tế	212,306,435	-
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Táo Vàng	117,504,000	-
CN Công Ty Cổ Phần Xăng Dầu Tín Nghĩa Trạm Xăng Dầu Ngã Ba Vũng Tàu	55,641,684	-
Công Ty TNHH TM &DV Tân Khánh Khải	-	4,612,158,030
Các nhà cung cấp khác	4,521,976,150	8,506,700,348
Cộng	5,337,855,789	13,549,285,898

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	341,330,107	-	2 263 116 158	-
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,036,192,945	-	1 071 819 428	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	15 494 000 000	-
Cộng	1,377,523,052	-	18,828,935,586	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối Quý		Số đầu Quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	111,862,105,105	-	88,845,386,824	-
Công cụ, dụng cụ	280,335,287	-	463,405,372	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18,416,217,108	-	16,543,183,391	-
Thành phẩm	107,740,225,927	-	131,815,762,938	-
Hàng hóa	17,856,256,258	-	12,686,819,852	-
Cộng	256,155,139,685	-	250,354,558,377	-

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	1,007,725,583	517,882,674
Chi phí bảo hiểm	79,484,871	198,197,535
Chi phí sửa chữa	287,787,644	297,392,928
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,003,800,528	969,204,679
Cộng	2,378,798,626	1,982,677,816

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	2,596,903,978	2,692,275,966
Chi phí sửa chữa	12,776,535,153	13,934,476,871
Các chi phí trả trước dài hạn khác	679,161,132	567,786,790
Cộng	16,052,600,263	17,194,539,627

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

7. Tài sản cố định

7.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	14,102,368,926	120,184,125,425	7,752,756,512	1,775,622,388	143,814,873,251
Giảm trong năm/kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	22,984,284,143	2,581,780,863		25,566,065,006
Mua tại tài sản cố định thuê tài chính	-				-
Số cuối Quý	14,102,368,926	143,168,409,568	10,334,537,375	1,775,622,388	169,380,938,257
<i>Trong đó:</i>					
Giá trị hao mòn					
Số đầu quý	12,619,089,570	62,319,845,287	4,893,124,684	1,395,427,664	81,227,487,205
Khấu hao trong năm/kỳ	122,622,753	1,786,794,325	263,488,421	21,531,402	2,194,436,901
Mua tại tài sản cố định thuê tài chính					
Số cuối Quý	12,741,712,323	64,106,639,612	5,156,613,105	1,416,959,066	83,421,924,106
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	1,483,279,356	57,864,280,138	2,859,631,828	380,194,724	62,587,386,046
Số cuối Quý	1,360,656,603	79,061,769,956	5,177,924,270	358,663,322	85,959,014,151

7.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu quý	4,483,377,950	4,483,377,950
Số cuối Quý	4,483,377,950	4,483,377,950
Giá trị hao mòn		
Số đầu quý	338,428,446	338,428,446
Khấu hao trong năm/kỳ	114,259,548	114,259,548
Số cuối Quý	452,687,994	452,687,994
Giá trị còn lại		
Số đầu quý	4,144,949,504	4,144,949,504
Số cuối Quý	4,030,689,956	4,030,689,956

7.3 Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính	Chứng nhận Quốc Tế TUV	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu quý	430,000,000	675,600,000	1,105,600,000
Mua trong năm/kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	430,000,000	675,600,000	1,105,600,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Giá trị hao mòn

Số đầu quý	174,687,513	11,260,000	185,947,513
Khấu hao trong năm/kỳ	13,437,501	16,890,000	30,327,501
Số cuối Quý	188,125,014	28,150,000	216,275,014
Giá trị còn lại			
Số đầu quý	255,312,487	664,340,000	919,652,487
Số cuối Quý	241,874,986	647,450,000	889,324,986

Biến động đầu tư xây dựng cơ bản.

	Cuối quý	Đầu quý
Số đầu kỳ	25,724,888,506	23,415,185,993
Xây dựng cơ bản trong kỳ	9,343,660,602	2,309,702,513
Kết chuyển tài sản trong kỳ	(25,265,403,506)	-
Số cuối kỳ	9,803,145,602	25,724,888,506

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty TNHH Sản Xuất Tm - Dv Anh Quốc	6,702,057,276	5,773,264,248
Công Ty Điện Lực Bình Dương	-	55,800,245,569
Công Ty TNHH Polycom	4,993,670,000	5,574,745,000
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tuấn An Thịnh	5,773,947,500	-
Zhejiang Wanma Macromolecule Material Group Co., Ltd	3,092,520,000	5,298,257,250
Nhà cung cấp khác	86,712,235,946	67,588,893,540
Cộng	107,274,430,722	140,035,405,607

8b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Kỹ Thuật Công Nghệ Hoàng Hoàng Long	2,162,187,184	3,274,407,392
Công Ty TNHH SX và TM Hoàng Phương Bắc Ninh	5,000,000,000	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Cơ Điện Thiên Phú	3,323,371,183	3,323,371,183
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh		5,183,170,504
Các khách hàng khác	7,884,619,178	20,177,323,117
Cộng	18,370,177,545	31,958,272,196

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	34,543,276,527	(34,543,276,527)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (33312)	-	1,836,275,450	(1,836,275,450)	-
Thuế xuất, nhập khẩu (33332)	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,727,971,743	1,070,098,554	(1,277,826,298)	1,520,243,999
Thuế thu nhập cá nhân	356,965,423	131,545,587	(236,494,551)	252,016,459
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	2,084,937,166	37,581,196,120	(37,893,872,826)	1,772,260,458

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,752,118,588	2,631,801,405
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	598,374,184	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	5,350,492,772	2,631,801,405
Lỗi các năm trước được chuyển	0	-
Thu nhập tính thuế	5,350,492,772	2,631,801,405
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1,070,098,554	526,360,281
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1,070,098,554	526,360,281

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 06 còn phải trả cho người lao động.

12. Phải trả ngắn hạn khác**12a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Cuối quý	Đầu quý
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	465,725,000	465,725,000
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	247,946,800	462,392,700
Tài sản thừa chờ giải quyết	186,262,638	777,429,475
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2,600,000,000	1,200,000,000
Cộng	3,499,934,438	2,905,547,175

12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Vay và nợ thuê tài chính**13a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu quý
Số đầu kỳ	298,549,672,076	256,953,777,041
Số tiền vay phát sinh	224,109,626,235	205,423,868,510
Số tiền vay đã trả	229,138,793,040	163,827,973,475
Số cuối kỳ	293,520,505,271	298,549,672,076

13b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Số đầu kỳ	23,574,543,433	25,472,034,541
Số tiền vay phát sinh	-	-
Số tiền vay đã trả	1,897,491,108	1,897,491,108
Số cuối kỳ	21,677,052,325	23,574,543,433

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu quý	Tăng do trích từ Lợi nhuận	Kết chuyển quỹ	Chi quỹ trong năm	Cuối quý
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	11,489,748	-	-	-	11,489,748
Cộng	11,489,748	-	-	-	11,489,748

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	78,999,890,000	-	-	27,840,677	18,676,398,473	97,704,129,150
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	2,898,586,979	2,898,586,979
Số dư cuối kỳ/năm trước	78,999,890,000	-	-	27,840,677	21,574,985,452	100,602,716,129
Số dư đầu quý này	78,999,890,000	-	-	27,840,677	21,574,985,452	100,602,716,129
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	3,682,020,034	3,682,020,034
Số dư cuối năm nay/kỳ này	78,999,890,000	-	-	27,840,677	25,257,005,486	104,284,736,163

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty CP Dây Cáp Điện Tân Cường Thành	9,239,200,000	9,239,200,000
Các tổ chức và cá nhân khác	69,760,690,000	69,760,690,000
Cộng	78,999,890,000	78,999,890,000

15c. Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,899,989	7,899,989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu phổ thông	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
-Cổ phiếu phổ thông	-	-
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu phổ thông	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	324,552,936,938	219,548,941,270
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	20,679,810,400	2,906,265,520
Doanh thu khác	-	-
Cộng	345,232,747,338	222,455,206,790

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	300,964,146,476	200,445,349,399
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	18,661,678,186	2,730,160,200
Giá vốn của doanh thu khác	-	-
Cộng	319,625,824,662	203,175,509,599

4. Doanh thu tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	234,464	914,444
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	336,998,260	400,695,476
Cộng	337,232,724	401,609,920

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	5,021,902,103	4,546,116,453
Chi phí chênh lệch tỷ giá	431,775,687	15,620,548
Chi phí chiết khấu thanh toán	128,128,692	120,458,302
Cộng	5,581,806,482	4,682,195,303

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vận chuyển	7,165,657,063	5,190,586,693
Chi phí cho nhân viên	1,928,071,728	1,533,684,041
Chi phí vật liệu bao bì	187,867,817	256,744,278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161,420,036	217,750,645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	775,676,357	387,993,972

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Chi phí bằng tiền khác	1,646,189,435	1,476,053,832
Cộng	11,864,882,436	9,062,813,461

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	1,112,687,467	963,158,543
Chi phí đồ dùng văn phòng	158,171,087	45,056,279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76,577,596	72,548,966
Thuế, phí và lệ phí	23,723,440	9,690,082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,017,207,008	797,134,750
Chi phí bằng tiền khác	450,678,762	336,790,179
Cộng	2,839,045,360	2,224,378,799

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	3,532,978	67,815
Cộng	3,532,978	67,815

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	88,520,298
Chi phí khác	909,835,512	233,464
Cộng	909,835,512	88,753,639

10. Lãi trên cổ phiếu**10a. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,682,020,034	2,898,586,979
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Trích thưởng Hội đồng quản trị/thành viên, Ban điều hành và Ban kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,682,020,034	2,898,586,979
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	7,899,989	7,899,989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	466	367

10b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	375,578,388,172	258,080,370,841
Chi phí nhân công	3,798,741,921	2,975,557,504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,531,457,931	1,683,270,580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,237,694,657	6,474,712,375
Chi phí khác	1,162,598,878	879,706,759
Cộng	390,308,881,559	270,093,618,059

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh. Công ty không còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số I.5, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Cuối quý				
Phải trả người bán	107,274,430,722			107,274,430,722
Các khoản phải trả khác	3,499,934,438			3,499,934,438
Cộng	110,774,365,160	-	-	110,774,365,160
Đầu quý				
Phải trả người bán	140,035,405,607			140,035,405,607
Các khoản phải trả khác	2,905,547,175			2,905,547,175
Cộng	142,940,952,782	-	-	142,940,952,782

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

4e. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Tiền và tương đương tiền	18,806,446,996	11,990,159,377	18,806,446,996	11,990,159,377
Phải thu khách hàng	87,561,207,787	133,788,227,343	87,561,207,787	133,788,227,343
Các khoản phải thu khác	77,674,177,467	18,828,935,586	77,674,177,467	18,828,935,586
Cộng	184,041,832,250	164,607,322,306	184,041,832,250	164,607,322,306

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Vay và Nợ ngắn hạn	298,549,672,076	298,549,672,076	298,549,672,076	298,549,672,076
Vay và Nợ dài hạn	23,574,543,433	23,574,543,433	23,574,543,433	23,574,543,433
Phải trả người bán	107,274,430,722	140,035,405,607	107,274,430,722	140,035,405,607
Các khoản phải trả khác	3,499,934,438	2,905,547,175	3,499,934,438	2,905,547,175
Cộng	432,898,580,669	465,065,168,291	432,898,580,669	465,065,168,291

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Bach Thi Minh Thu
Kế toán trưởng



Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám đốc